

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 21/02/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Ong Thân Thắng

Ông Dương Thế Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/01/2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 28/01/2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 2, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội huyện V do bà Thân Thị L - Giám đốc đại diện.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Gia U, chức vụ - Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện V (vắng mặt).

-Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Quốc T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Quốc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V ngày 13/11/2000. Trước khi cưới có được tìm hiểu một thời gian ngắn rồi tổ chức cưới. Sau khi cưới, chị H về làm dâu gia đình nhà anh ngay và sống chung cùng với bố mẹ anh một thời gian thì vợ chồng mua đất ra ở riêng. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng vài năm đầu thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Sau khi mâu thuẫn, gia đình hai bên có hòa giải nhưng vợ chồng không thể đoàn tụ được. Vợ chồng đã sống ly thân nhưng anh không nhớ từ thời gian nào. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001 và cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Ly hôn, anh nhận nuôi cháu Trần Quốc X, còn chị H nuôi cháu Trần Quốc C. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 mảnh đất mang tên vợ chồng anh diện tích 604,7 m², thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá khoảng 250.000.000 đồng; 01 nhà 01 tầng chống nóng trị giá khoảng 250.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Về tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh xác định vợ chồng anh nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trước khi cưới vợ chồng chị có được tìm hiểu một thời gian. Sau khi cưới chị về làm dâu gia đình nhà anh T ngay và sống chung cùng với bố mẹ anh T một thời gian rồi mua đất ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T hay uống rượu, không chịu làm ăn và chăm lo cho gia đình, thường xuyên đánh đập chị. Chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không chịu thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2018 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh T xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001 và cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Ly hôn, chị xin được nuôi cháu Trần Quốc C, còn anh T nuôi cháu Trần Quốc X. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 mảnh đất mang tên vợ chồng chị diện tích 604,7 m², thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang trị giá khoảng 250.000.000 đồng; 01 nhà 01 tầng chống nóng trị giá khoảng 250.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Chị yêu cầu chia đôi và ai lấy nhà thì phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng chị nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, chị đề nghị ai lấy nhà thì có trách nhiệm trả Ngân hàng.

Về ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện V do ông Ngô Gia Ư trình bày:

Ngày 14/10/2017, chị Nguyễn Thị H cư trú tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang là đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình hộ cận nghèo tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện V với số tiền là 50.000.000 đồng, mục đích vay để phát triển chăn nuôi, thời hạn trả cuối cùng ngày 14/10/2021, số tiền lãi tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 176.000 đồng. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng.

Tại phiên toà sơ thẩm, anh Trần Quốc T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001 và cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Ly hôn, anh và chị H thỏa thuận anh nuôi cháu X còn chị H nuôi cháu C. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 mảnh đất mang tên vợ chồng anh diện tích 604,7 m², thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang ; 01 nhà 02 tầng chống nóng. Ngoài ra còn một số tài sản khác như 01 nhà 03 gian đã cũ, 01 khu công trình phụ, 01 bếp, 01 giếng khơi, 01 giếng khoan và 01 sân lát gạch đã cũ nhưng anh không yêu cầu định giá và cũng không yêu cầu chia. Về tài sản chung gồm đất và nhà 02 tầng đã định giá trị giá 556.640.000 đồng anh nhất trí, anh không yêu cầu Tòa án phải định giá lại. Đối với tài sản chung của vợ chồng là đất anh yêu cầu chia đôi, đối với nhà 02 tầng anh đồng ý để chị H sở hữu và sử dụng nhưng chị H phải trả nợ Ngân hàng và trích chia cho anh giá trị tài sản chênh lệch nếu còn sau khi đã trả nợ Ngân hàng.

Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay anh xác nhận sau khi Hội đồng định giá về định giá, anh có lắp thêm cửa sổ, cửa buồng, sen hoa trị giá 10.000.000 đồng. Anh xác định đây là tài sản riêng của anh, anh đồng ý để chị H sử dụng nhưng chị H phải trả anh 10.000.000 đồng.

Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng anh nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng anh yêu cầu chia đôi nhưng ai nhận sở hữu và sử dụng nhà 2 tầng thì phải trả khoản nợ Ngân hàng.

Về ruộng canh tác: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn anh T.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001 và cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Ly hôn, chị và anh T thỏa thuận anh T nuôi cháu X còn chị nuôi cháu C. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 mảnh đất mang tên vợ chồng chị diện tích 604,7 m², thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang; 01 nhà 02 tầng chống nóng. Tổng giá trị tài sản theo hội đồng định giá là 556.640.000 đồng, chị hoàn toàn nhất trí. Ngoài ra, còn một số tài sản như anh T trình bày nhưng chị không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia những tài sản đó. Về tài sản chung là đất chị yêu cầu chia đôi, đối với nhà 02 tầng chị đồng ý sở hữu, sử dụng và chị sẽ trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho anh T nếu còn sau khi trừ đi khoản nợ của Ngân hàng chính sách. Chị đồng ý trả anh T 10.000.000 đồng tiền anh T lắp cửa sổ, cửa buồng và sen hoa.

Đối với số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị yêu cầu chia đôi và yêu cầu anh T phải trả lại cho chị.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng chị nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, chị đề nghị chia đôi và chị nhận sở hữu và sử dụng nhà nên có trách nhiệm trả Ngân hàng.

Về ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2018/HNGĐ-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng các Điều 51; 55; 57; 58; 59; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Điều 357; Điều 466; Điều 468 BLDS 2015. Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 165; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn.

-Về con chung: Giao cho anh Trần Quốc T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001; giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T, chị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh chị thực hiện quyền này.

-Về tài sản chung:

+ Giao cho chị H được sở hữu và sử dụng 277m² đất trong đó có 200m² đất ở trị giá 50.000.000 đồng; 77m² đất vườn trị giá 3.696.000 đồng và 01 nhà 2 tầng trên đất đang hoàn thiện trị giá 487.215.000 đồng tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và cửa sổ, cửa buồng, sen hoa trị giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được sở hữu và sử dụng là 550.911.000 đồng (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

+ Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 327,7 m² đất vườn trị giá 15.729.600 đồng, trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 công trình phụ, sân lát gạch, 01 giếng khơi và 01 giếng đào (các tài sản này chị H, anh T không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia) tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Có sơ đồ cụ thể kèm theo) và 10.000.000 đồng tiền chị H trích trả.

-Buộc chị Nguyễn Thị H phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Quốc T là 237.502.400 đồng + 10.000.000 đồng = 247.502.400 đồng (Hai trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn bốn trăm đồng).

-Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 50.176.000 đồng. Chị H còn phải tiếp tục chịu lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký.

-Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc anh Trần Quốc T phải trả chị Nguyễn Thị H 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản.

-Về án phí: Anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H thuộc đối tượng hộ cận nghèo nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí DSST.

-Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/04922 ngày 12/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 14/11/2015 anh Trần Quốc T kháng cáo bản án hôn nhân sơ thẩm trên về phần giải quyết tài sản, cùng ngày anh T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Anh T kháng cáo về phần giải quyết tài sản với lý do phân chia tài sản chưa công bằng vì lúc chị H bỏ nhà đi anh là người bỏ tiền ra hoàn thiện nhà ở 200m².

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn anh Trần Quốc T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Trần Quốc T trình bày: Anh kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Anh đề nghị giữ nguyên chia tài sản như bản án sơ thẩm nhưng phải chia đôi đất ở mỗi người 100m² vì nếu chia như bản án sơ thẩm anh không có đất ở và không đảm bảo quyền lợi cho anh. Ngoài ra, về số tiền hoàn thiện nhà là do anh bỏ ra nên không chia cho chị H vì lúc đó chị H đã bỏ đi vợ chồng ly thân, số tiền là bao nhiêu anh không nhớ nhưng trừ tiền nhà xây vợ chồng thỏa thuận là 250.000.000 đồng trên tổng số tiền mà Tòa sơ thẩm đã định giá, về chứng cứ thì anh không cung cấp được; về số tiền nợ Ngân hàng ai nhận nhà thì phải trả.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị hiện nay không có tiền để trích trả anh T nên chị cũng nhất trí ý kiến của anh T chia đôi đất ở và giữ nguyên hiện trạng như tòa sơ thẩm đã chia. Chị không đồng ý trình bày của anh T về việc anh T bỏ tiền ra hoàn thiện nhà vì thời điểm đó vợ chồng có bán đất dãy ở KonTum được 270.000.000 đồng, vì đất không đứng tên vợ chồng chị nên chị không có chứng cứ cung cấp cho Tòa. Chị đồng ý với ý kiến của anh T ai nhận tài sản là nhà ở thì phải trả nợ Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng các Điều 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của mình và nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Quốc T. Sửa bản án sơ thẩm.

+ Giao chị H sử dụng 277 m² đất (100 m² đất ở; 177 m² đất vườn) = 33.496.000 đồng; 01 nhà ở trị giá 487.215.000 đồng + 10.000.000 đồng giá trị cửa; trả nợ Ngân hàng chính sách huyện V 50.176.000 đồng; trả phần tài sản riêng của anh T 10.000.000 đồng + trích trả anh T 217.303.000 đồng. Chị H còn được hưởng 253.232.000 đồng.

+ Giao anh T sử dụng 324,3 m² (100 m² đất ở; 227,7 m² đất vườn) trị giá 35.929.000 đồng; số tiền được nhận từ chị H 227.303.000 đồng. Tổng anh T được hưởng 263.232.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị H, anh T. Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội huyện V do bà Thân Thị L, chức vụ: Giám đốc ủy quyền cho: Ông Ngô Gia U, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện V có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Do mâu thuẫn vợ chồng, anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H đều xác nhận vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Anh T xin ly hôn, chị H đồng ý ly hôn. Do vậy, bản án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[3].Về con chung: Anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H có 02 con chung là cháu Trần Quốc X, sinh ngày 30/11/2001 và cháu Trần Quốc C, sinh ngày 09/10/2005. Anh T, chị H thống nhất thỏa thuận: Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Quốc X, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Quốc C. Bản án sơ thẩm giao cháu X cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu C cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[4].Về tài sản chung: Anh T, chị H xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm 01 mảnh đất mang tên vợ chồng anh chị diện tích 604,7 m², thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang; 01 nhà 02 tầng chống nóng. Tổng giá trị tài sản là 556.640.000 đồng. và một số tài sản khác chị H, anh T không yêu cầu chia. Bản án sơ thẩm quyết định:

Giao cho chị H được sở hữu và sử dụng 277m² đất trong đó có 200m² đất ở trị giá 50.000.000 đồng; 77m² đất vườn trị giá 3.696.000 đồng và 01 nhà 2 tầng trên đất đang hoàn thiện trị giá 487.215.000 đồng tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 540.911.000 đồng.

Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 327,7m² đất vườn trị giá 15.729.600 đồng, trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 công trình phụ, sân lát gạch, 01 giếng khơi và 01 giếng đào tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Buộc chị Nguyễn Thị Hạnh phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Quốc Thịnh là 237.502.400 đồng và 10.000.000 đồng (tiền cửa sổ, cửa buồng, sen hoa). Tổng là 247.502.400 đồng (Hai trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm linh hai nghìn bốn trăm đồng).

Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Hạnh có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 50.176.000 đồng. Chị H còn phải tiếp tục chịu lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Anh T kháng cáo không đồng ý đối với quyết định của bản án về việc phân chia tài sản. Xét kháng cáo của anh T. Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Về diện tích đất ở và đất vườn và các tài sản trên đất anh T và chị H thống nhất giữ nguyên hiện trạng chia đất và tài sản trên đất như bản án sơ thẩm quyết định. Đối với đất ở được cấp là 200m² chia đôi mỗi người 100m². Xét thấy sự thỏa thuận thống nhất của anh T, chị H là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T đề nghị không chia cho chị H về số tiền hoàn thiện nhà hết khoảng hơn 200.000.000 đồng. Với lý do đây là tiền của riêng của anh do anh đi làm bỏ ra vì lúc đó chị H bỏ đi. Hội đồng xét xử thấy anh T trình bày nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, chị H không thừa nhận do vậy không căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của anh T.

Đối với khoản nợ chung của vợ chồng gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 176.000 đồng tính đến ngày 30/10/2018 tại Ngân hàng chính sách huyện V. Anh T, chị H thống nhất ai là người được nhận nhà thì phải trả nợ Ngân hàng. Xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm và tự nguyện nên chấp nhận.

Ngoài ra, qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử thấy bản án chia đất ở và đất vườn cho các đương sự có diện tích cụ thể và sơ đồ kèm theo bản án nhưng không ghi cụ thể chiều dài các cạnh, gây khó khăn cho việc thi hành án cần rút kinh nghiệm.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Quốc Thịnh. Sửa bản án sơ thẩm.

-Giao cho chị H được sở hữu và sử dụng 277m² đất trong đó có 100 m² đất ở trị giá 25.000.000 đồng; 177 m² đất vườn trị giá 8.496.000 đồng và 01 nhà 2 tầng trên đất đang hoàn thiện trị giá 487.215.000 đồng tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và cửa sổ, cửa buồng, sen hoa trị giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được sở hữu và sử dụng là 530.711.000 đồng. Nhưng buộc chị Nguyễn Thị Hạnh phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Quốc Thịnh là 217.303.700 đồng và 10.000.000 đồng (tiền cửa sổ, cửa buồng, sen hoa). Tổng là 227.303.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu ba trăm linh ba nghìn đồng).

-Giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 327,7 m² đất, trong đó có 100 m² đất ở trị giá 25.000.000 đồng; 227,7 m² đất vườn trị giá 10.929.600 đồng, trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 công trình phụ, sân lát gạch, 01 giếng khơi và 01 giếng đào tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và 227.303.000 đồng chị H trích trả tiền chênh lệch về tài sản.

Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị Hạnh có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 50.176.000 đồng. Chị H còn phải tiếp tục chịu lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Như vậy, chị H được quản lý, sử dụng tài sản trị giá là 253.232.000 đồng, anh T được quản lý, sử dụng tài sản trị giá 263.232.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về án phí: Do anh T, chị H thuộc hộ cận nghèo nên căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. miễn toàn bộ án phí chia tài sản, công nợ cho anh T, chị H và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh T. Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Quốc T. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình. Điều 357; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

-Về tài sản chung:

+ Giao cho chị Nguyễn Thị H được sở hữu và sử dụng 277m² đất trong đó có 100 m² đất ở trị giá 25.000.000 đồng; 177 m² đất vườn trị giá 8.496.000 đồng. Đất có hình ABCD cụ thể các cạnh: AB = 10,67m; BC = 21,34m; CD = 14,41m; DA = 11,28m + 16,44m và 01 nhà 2 tầng trên đất đang hoàn thiện trị giá 487.215.000 đồng tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang và cửa sổ, cửa buồng, sen hoa trị giá 10.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản chị H được sở hữu và sử dụng là 530.711.000 đồng. Nhưng chị H phải trích trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh T là 227.303.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu ba trăm linh ba nghìn đồng).

+ Giao cho anh Trần Quốc T được sở hữu và sử dụng 327,7 m² đất, trong đó có 100 m² đất ở trị giá 25.000.000 đồng; 227,7 m² đất vườn trị giá 10.929.600 đồng. Đất có hình BEFC cụ thể các cạnh: BE = 7,33m + 6,65m; EF = 15,43m; FC = 9,55m + 10,78m + 4,02m; CB = 21,34m, trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 công trình phụ, sân lát gạch, 01 giếng khơi và 01 giếng đào tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 04 địa chỉ tại thôn 2, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ kèm theo). Và số tiền 227.303.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu ba trăm linh ba nghìn đồng) chênh lệch về tài sản do chị H trích trả.

-Về công nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện V tạm tính đến ngày 30/10/2018 là 50.176.000 đồng. Chị H còn phải tiếp tục chịu lãi và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký.

-Về án phí: Miễn án phí chia tài sản cho anh Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị H.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Trần Quốc T. Hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05197 ngày 14/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã T, huyện V, Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Hoàng Thị Thu Hiền

